

NGŨ PHÁP BÀI 8

1. Danh từ nam tính có nguyên mẫu tận cùng -i

Trong bài này, chúng ta gặp danh từ ‘aggi’ là loại danh từ nam tính có nguyên mẫu tận cùng -i, với bảng biến cách như bên dưới. Trong bảng từ vựng, loại danh từ này vẫn được liệt theo dạng chủ cách số ít, và có ghi chú thêm là nam tính để phân biệt với danh từ nữ tính có nguyên mẫu tận cùng -i. Ví dụ: aggi (lửa)

	Số ít		Số nhiều
Chủ cách	Aggi		Aggī/aggayo
Trực bổ cách	Aggim		
Sở hữu cách	Aggissa/aggino		Aggīnaṃ/agginam
Gián bổ cách			
Dụng cụ cách	Agginā		Aggībhi/aggīhi
Xuất xứ cách		Aggimhā/-smā	
Vị trí cách	Aggimhi/aggismim		Aggisu/aggīsu
Hô cách	Aggi		Aggī/aggayo

2. Mệnh lệnh cách ngôi 3

2.1 Mệnh lệnh cách ngôi 2 đã được giới thiệu trong bài III.5. Pali còn có mệnh lệnh cách ngôi 3, với bộ đuôi như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	-tu	-ntu

Như vậy:

Bhavatu
Hotu nó/anh ta/cô ta hãy như vậy! (may he/she/it be!)
Atthu

Bhavantu
Hontu chúng/họ hãy như vậy! (may they be!)
Santu

Labhatu nó/anh ta/cô ta hãy đạt được! (May he/she/it obtain!)

Labhantu họ hãy đạt được! (May they obtain!)

2.2 Trong Pali, các dạng động từ ngôi 3 thường được dùng trong đàm thoại trực tiếp (tức thông thường phải là ngôi 1 và ngôi 2) để biểu thị sự tôn trọng cao. Theo đó, mệnh lệnh cách ngôi 3 cũng thường được dùng thay cho mệnh lệnh cách ngôi 2:

Desetu bhante bhagavā dhammam

Bạch Ngài, Đức Thế Tôn hãy thuyết Pháp

Bạch Ngài, mong Đức Thế Tôn thuyết Pháp

3. Vị trí cách độc lập

Cấu trúc độc lập biểu thị hành động xảy ra trước hay đồng thời với hành động trong động từ chính, nhưng có chủ từ khác với chủ từ của động từ chính (không giống như động từ bất biến hay hiện tại phân từ). Pali có tổng cộng hai cấu trúc độc lập, bài này giới thiệu với người học cấu trúc độc lập đầu tiên. Cấu trúc này sử dụng hiện tại phân từ hay quá khứ phân từ ở vị trí cách. Nếu chủ từ của cấu trúc này xuất hiện (chủ từ này có thể được giản lược và ngầm hiểu), nó cũng phải ở vị trí cách, nhưng túc từ trực tiếp, túc từ gián tiếp cũng như những từ khác vẫn biểu thị cách theo đúng chức năng thông thường trong câu trước giờ chúng ta vẫn học. Khi đó, trong cấu trúc này, quá khứ phân từ sẽ biểu thị hành động xảy ra trước động từ chính, còn hiện tại phân từ biểu thị hành động đồng thời với động từ chính. Ví dụ:

Evam sante

Trong khi (việc ấy) xảy ra như vậy [that being so]

Purise āgacchante

Trong khi người ấy đang đi đến (when the man was coming)

Evam vutte

Khi (việc ấy) đã được nói như vậy [That having been said]

Parinibbute bhagavati

Khi Đức Thế Tôn đã tịch diệt hoàn toàn rồi

Lưu ý trật tự các từ trong cấu trúc này cũng đa dạng, chủ từ không nhất thiết đi trước phân từ và ngược lại.

Quá khứ phân từ ‘santa’ của căn động từ as- có dạng vị trí cách số ít là ‘sante’ – như trong ví dụ đầu tiên ở trên, thường được dùng trong cấu trúc phiếm định (có cái này, có những cái này – there is/there are). Nó còn một dạng vị trí cách số ít khác là ‘sati’, cũng được dùng theo cách đó:

Tanhāya sati
Khi tham ái đang tồn tại (There being craving)

4. Các dạng của động từ vac- ‘NÓI, PHÁT BIỂU’

4.1 Như đã nêu trong VI,8, căn động từ vac- ‘nói, phát biểu’ không có dạng thì hiện tại được sử dụng trong thực tế trong Pali, mà được thay thế bằng động từ vadati; mặc dù trên lý thuyết, dạng thì hiện tại của nó là vatti hay vacati. Tuy nhiên, nó vẫn được sử dụng trong Pali ở các thì khác.

Thì bất định của động từ vac- như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	Avacam, avocam	Avacumha, avocumha
Ngôi 2	Avaca, avoca, avacāsi	Avacuttha, avocuttha
Ngôi 3	Avaca, avoca, avacāsi	Avacum, avocum

Ngoài ra, còn một số dạng như:

Động từ nguyên mẫu:	vattum
Động từ bất biến:	vatvā(na)
Quá khứ phân từ:	vutta
Hiện tại phân từ:	vuccamāna
Tương lai phân từ bị động:	vattabba

4.2 Ngoài ra, Pali còn có động từ ‘vuccati’ (hay ‘vuccate’) ‘được nói’, chúng ta đã gặp động từ này ở các bài trước, nó cũng phát xuất từ căn vac-, nhưng nghĩa bị động.

5. Dạng hô gọi Bhavant

‘Bhoto’ là sở hữu cách/gián bỏ cách của danh từ ‘Bhavant’ ‘Đại Đức’, danh từ này được dùng để hô gọi một cách lịch sự. Dạng hô cách quen thuộc của nó là ‘bhante’ dường như được vay mượn từ một phương ngữ khác. Khởi thủy, từ này là hiện tại phân từ của động từ ‘bhavati’ ‘thì, là, tồn tại’, cho nên nghĩa đen nó là ‘chúng sinh’, tuy nhiên, về sau nó có nghĩa chuyên biệt như trên. ‘Bhavant’ ‘Đại Đức’ không có đầy đủ mọi biến cách, còn những dạng xuất hiện trong kinh điển như sau:

	Số ít	Số nhiều
Chủ	Bhavam	Bhavanto/bhonto
Trực bổ	Bhavantam	Bhavante
Sở hữu	Bhoto	Bhavatam
Gián bỏ		

Dụng cụ	Bhotā	Bhavantehi
Hô	Bhavaṃ, bho	Bhonto

6. Về các động từ có gốc hiện tại -e-: nivesaye

Đã như nói trong bài III, Pali có nhiều động từ có **gốc hiện tại** tận cùng -e-, chẳng hạn như niveseti ‘thành lập, sắp xếp’. Khi thêm các gia tố vào gốc hiện tại này, âm -e- của nó có thể biến thành âm -ay-, chẳng hạn như động từ nivesaye (cầu khiến cách, chủ động, ngôi 3, số ít) xuất hiện trong bài này. Tương tự, động từ ‘cinteti’ còn có dạng ‘cintayati’ ‘suy nghĩ’; ‘pujeti’ còn có dạng ‘pujayati’ ‘cúng dường’; ‘neti’ còn có dạng ‘nayati’ ‘dẫn, dẫn dắt’... Nhìn chung, dạng -e- xuất hiện nhiều hơn ở các văn bản thuộc thời kỳ về sau, dạng -aya- ở thời kỳ đầu (Đó là do hầu hết các động từ này bắt nguồn từ loại động từ -aya- trong Sanskrit, về sau chúng trở thành -e- trong Pali).

7. Chức năng biến cách

7.1 Dụng cụ cách đôi khi được dùng làm trạng từ thời gian:

tena samayena ‘vào lúc ấy’

7.2 Động từ ‘vatti/vacati’ ‘nói’ sẽ lấy người nghe ở dạng trực bổ cách:

Bhagavantam avoca ‘người ấy nói với Đức Thế Tôn’

8. attho

Attho ‘cách dùng, ý nghĩa, mục đích’ ở dạng gián bổ cách (atthāya) có thể được dùng làm thành phần thứ hai của từ ghép với ý nghĩa ‘vì mục đích...’, ‘vì mục tiêu...’ Thành phần đầu tiên của từ ghép ấy sẽ ở dạng nguyên mẫu – như chúng ta đã biết. Ví dụ:

Yaññatthāya (yañña + atthāya) ‘vì mục đích hiến tế’, ‘vì mục tiêu hiến tế’, ‘vì cuộc hiến tế’...

9. kāma

Tính từ kāma ‘mong muốn’ được sử dụng với động từ nguyên mẫu dính liền trước biểu thị ý nghĩa ‘mong muốn làm gì đó (hành động nêu trong động từ nguyên mẫu)’. Động từ nguyên mẫu mất âm -m ở cuối, còn kāma vẫn biến cách như một tính từ bình thường. Ví dụ:

Ahaṃ bhagavantam dassanāya gantukāmo (gantum + kāma)

Tôi muốn đi đến nhìn Đức Thế Tôn (người nói câu này là nam giới, vì tính từ kāma biến cách theo chủ cách, nam tính, số ít là kāmō)

Ahaṃ bhagavantam dassanāya gantukāmā (gantum + kāmā)

Tôi muốn đi đến nhìn Đức Thế Tôn (người nói câu này là nữ giới, vì tính từ kāmā biến cách theo chủ cách, nữ tính, số ít là kāmā)

10. SANDHI

10.1 Nguyên âm cuối -a hay -ā của một từ có thể mất đi khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm. Nguyên âm còn lại có thể được kéo dài:

thūṇa + upanīta = thūṇ'ūpanita

10.2 Nguyên âm cuối -ā của một từ kết hợp với nguyên âm đầu -ā của từ kế tiếp trở thành -ā-

mahā + ānisaṃsaṃ = mahānisaṃsaṃ